



CÁCH XUNG HÔ TRONG TIẾNG VIỆT QUA MỘT SỐ TÁC PHẨM VĂN HỌC HIỆN THỰC PHÊ PHÁN TRƯỚC NĂM 1945

Lê Thị Phương Chi¹

¹Trường Đại học Khánh Hòa

Tóm tắt:

Bài viết tìm hiểu những cách xưng hô thể hiện những nét đặc trưng văn hóa thời đại phong kiến Việt Nam trước 1945 qua một số tác phẩm văn học hiện thực phê phán. Tư liệu được khảo sát thuộc 4 tác giả tiêu biểu: Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố. Qua đó, có thể thấy văn hóa giao tiếp người Việt thể hiện rõ nét qua cách xưng hô đồng thời thấy được một giai đoạn lịch sử xã hội với những đặc trưng của nó. Bài viết cũng chứng tỏ rằng vấn đề xưng hô không nằm ngoài qui luật tồn tại và phát triển của ngôn ngữ, nó biến đổi linh hoạt khi yếu tố xã hội có sự thay đổi.

Từ khóa: Cách xưng hô, hiện thực, phê phán, từ ngữ, văn học.

1. ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA QUA TỪ NGỮ XUNG HÔ

Trong ngôn ngữ và cách sử dụng ngôn ngữ của một cộng đồng, các từ ngữ xưng hô có chức năng “thay thế” và “chỉ trỏ” người khi tham gia hội thoại, thể hiện vị thế, quan hệ giao tiếp đồng thời thể hiện được phần nào tư tưởng, tình cảm và mục đích giao tiếp của người nói, cả văn hoá giao tiếp của một cộng đồng trong một hoàn cảnh nhất định...

Bài viết này nhằm chỉ ra một số đặc trưng văn hóa giao tiếp một thời trong xã hội thực dân phong kiến Việt Nam trước đây (đặt trong sự so sánh với thời nay), thông qua việc tìm hiểu cách xưng hô của tiếng Việt trong một số tác phẩm văn học hiện thực phê phán (VHHTPP) thời kì 1930 - 1945:

- Các tác phẩm của Nam Cao: tiểu thuyết *Người hàng xóm* và *Sống mòn*; 41 truyện trong *Tuyển tập Nam Cao*.
- Các tác phẩm của Vũ Trọng Phụng: tiểu thuyết *Giông tố* và *Số đỏ*; các truyện ngắn trong *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng* – tập 2.
- Các tác phẩm của Nguyễn Công Hoan: tiểu thuyết *Bước đường cùng*; 66 truyện trong *Tuyển tập Nguyễn Công Hoan* – tập 2.
- Truyện *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố.

Khác với các phương tiện ngôn ngữ khác, khi bàn về ngữ nghĩa của từ xưng hô người ta thường tiếp cận ở khía cạnh ngữ nghĩa chức năng của chúng hơn là nghĩa trong hệ thống ngôn ngữ. Vì vậy, sự phân loại theo chức năng của từ xưng hô được nêu sau đây cũng là hướng tiếp cận để phân tích ngữ nghĩa.

Kiểu loại	Số lượng		Số lượt sử dụng	
Chuyên biệt	16	7%	3743	50.6%
Lâm thời	212	93%	3652	49.3%
Tổng số	228	100%	7395	100%

Nhìn một cách tổng quát, lớp từ xưng hô được sử dụng trong VHHTPP xét về nguồn gốc không nằm ngoài xu hướng chung: những từ xưng hô chuyên biệt luôn chiếm số lượng ít hơn nếu không nói là rất nhỏ so với những từ xưng hô lâm thời. Ngược lại, các từ xưng hô lâm thời trong VHHTPP khá lớn và đa dạng về kiểu loại

2. XUNG HỒ TRONG VĂN HỌC HIỆN THỰC PHÊ PHÁN – BỨC TRANH XÃ HỘI

THỜI THỰC DÂN PHONG KIẾN

2.1. Các từ ngữ xưng hô chuyên biệt

STT	Từ ngữ xưng hô	Ngôi		Số		Số lượt sử dụng	Tỉ lệ %
		Thứ nhất	Thứ hai	Ít	Nhiều		
1	<i>Tôi</i>	+		+		1832	45.3%
2	<i>Mày</i>		+	+		598	14.8 %
3	<i>Tao</i>	+		+		535	13.2%
4	<i>Chúng tôi</i>	+			+	217	5.3%
5	<i>Mình</i>	+	+	+	+	213	5.3%
6	<i>Chúng bay</i>		+		+	210	5.2%
7	<i>Chúng mày</i>		+		+	112	2.7%
8	<i>Chúng ta</i>	+			+	58	1.4%
9	<i>Ta</i>	+		+	+	53	1.3%
10	<i>Chúng mình</i>	+			+	42	1.0%
11	<i>Chúng tao</i>	+			+	42	1.0%
12	<i>Bay</i>		+		+	41	1.0%
13	<i>Tớ</i>	+		+		35	0.9%
14	<i>Tụi bay</i>		+		+	28	0.7%
15	<i>Bọn mình</i>	+			+	21	0.5%
Tổng						4037	100%

Qua khảo sát, có thể thấy hầu hết các từ ngữ xưng hô chuyên biệt (đích thực) trong tiếng Việt được xuất hiện trong dòng văn học hiện thực phê phán. Điều này cũng có nghĩa lớp từ ngữ này đã xuất hiện trong giao tiếp người Việt không thay đổi từ thời thực dân phong kiến cho đến nay. Tuy nhiên cách thức sử dụng cũng như giá trị ngữ nghĩa – ngữ dụng của chúng không đồng nhất. Sự qui chiếu của những từ ngữ xưng hô này đến những vai giao tiếp khác nhau, thể hiện những mối quan hệ và những mục đích khác nhau đã cho thấy một thời với những mối quan hệ mà phần lớn là sự đối nghịch giữa thống trị và bị trị.

Các từ ngữ *tao, chúng tao, mày, chúng mày, bay, tụi bay, chúng bay*, ngày nay thường chỉ sử dụng trong cách xưng hô có tính thân mật – suồng sã hoặc bất lịch sự, thì trong thời phong kiến thực dân, chúng còn được qui chiếu đến những mối quan hệ khác nữa. Theo thống kê, có đến hơn 60% những từ ngữ này được sử dụng trong mối quan hệ giữa những người có quyền thế (tầng lớp quan lại, địa chủ, người giàu) và những người có thân phận thấp hèn (nông dân, đầy tớ...). Tất nhiên, chỉ những người có quyền thế mới được sử dụng những cách xưng hô này. Ví dụ:

- *Lạy ông, ông thương phận nào con nhờ phận ấy.*

- *Mặc kệ chúng bay, tao thương chúng bay, nhưng ai thương tao. Hôm ấy mày mà không đi, tao sai tuần đến gông cổ lại, đừng kêu.* [4;344]

Những từ ngữ xưng hô khác như: *mình, chúng mình, bọn mình, tớ, ta, chúng ta* lại thường được sử dụng đối với những người ngang hàng về địa vị và tuổi tác. Cách xưng hô này chủ yếu được những nhân vật không có địa vị cao trong xã hội sử dụng. *Tôi (chúng tôi)* được sử dụng rộng rãi cho mọi đối tượng giao tiếp, mọi quan hệ giao tiếp như: bạn bè, gia đình, tình yêu, thầy trò..., chỉ xuất hiện không nhiều trong mối quan hệ quan – dân, giữa kẻ thống trị và người bị trị. Bên cạnh đó, *mình, ta* vừa được dùng với ngôi thứ nhất hoặc thứ hai, vừa biểu thị số ít hoặc số nhiều. Nét đặc trưng trong giai đoạn này là từ xưng hô *mình* được sử dụng trong quan hệ vợ chồng với tần xuất khá lớn (115 lần xuất hiện).

2.2. Các từ ngữ xưng hô lâm thời

Mang đặc trưng chung của văn hóa người Việt, giao tiếp trong xã hội thời trước cũng thể hiện sự phong phú, đa dạng trong việc sử dụng từ ngữ xưng hô. Bên cạnh những từ ngữ xưng hô chuyên biệt, chúng ta cũng thấy một hệ thống xưng hô khá phức tạp với các từ ngữ chỉ quan hệ thân tộc và chỉ chức vụ, nghề nghiệp, tên riêng, từ ngữ vay mượn, xưng hô có yếu tố chỉ định... Kết quả thống kê như sau:

STT	Loại từ ngữ dùng để xưng hô	Số lượng từ ngữ		Số lượt sử dụng	
1	Từ ngữ chỉ quan hệ thân tộc	73	22.4%	3412	75.3%
2	Tên riêng chỉ người	41	12.6%	332	7.3%

3	Từ ngữ chỉ nghề nghiệp, chức vụ	30	9.2%	307	6.8%
4	Từ ngữ chỉ trạng thái, tính chất (hoặc có yếu tố chỉ trạng thái, tính chất)	175	53.7%	289	6.4%
5	Từ ngữ vay mượn	7	2.1%	191	4.2%
Tổng số		326	100%	4531	100%

Có thể thấy lớp từ xưng hô là những danh từ thay thế (DTTT) chiếm số lượng lớn trong giao tiếp xưng hô người Việt, mặc dù số lần xuất hiện không bằng các đại từ xưng hô chuyên biệt nhưng phạm vi và số lượng sử dụng DTTT chiếm ưu thế vượt trội so với tên riêng chỉ người và từ ngữ chỉ nghề nghiệp, chức vụ cũng như các lớp từ xưng hô khác. Đặc biệt, đặc điểm ngữ nghĩa của các DTTT cũng rất đa dạng thể hiện qua những cấu trúc nghĩa của mỗi từ. Các DTTT dùng để xưng hô không chỉ được thể hiện trong phạm vi gia đình (với hai chức năng miêu tả và xưng hô) mà còn được sử dụng rộng rãi phạm vi ngoài gia đình như một sự nói rộng chức năng xưng hô của chúng hay người ta gọi đó là văn hóa giao tiếp riêng biệt của người Việt, mang tính "gia đình hóa" xã hội.

Các DTTT trên được thể hiện ở hình thức số ít hoặc số nhiều; ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai. Hình thức số nhiều chủ yếu được thể hiện qua cấu tạo: các DTTT và từ ghép đẳng lập: ông bà, cậu mợ, anh chị, chú dì,... Một đặc trưng chung của các DTTT dùng để xưng hô là đa số các từ ngữ thuộc lớp này vừa được dùng ở ngôi thứ nhất vừa được dùng ở ngôi thứ hai.

Chiếm tần số xuất hiện đứng thứ hai với 332 lượt sử dụng chính là từ ngữ chỉ nghề nghiệp, chức vụ. Xuất phát từ đặc điểm của xã hội phong kiến là sự tồn tại một hệ thống quan lại dày đặc với các chức danh tương ứng. Từ đó, xuất hiện những ông nọ bà kia với những cách xưng hô bằng những từ chỉ chức danh, nghề nghiệp khác nhau. Đây được xem là mảng xưng hô thể hiện rõ nhất đặc điểm xã hội thời phong kiến ở Việt Nam. Những mô hình chủ yếu của dạng xưng hô này là: sử dụng từ chỉ chức danh, nghề nghiệp, sử dụng từ ngữ xưng hô + từ chỉ chức danh, nghề nghiệp, sử dụng từ ngữ xưng hô, hay từ ngữ chỉ chức danh + từ "lớn".

2.2.1. Cách sử dụng từ ngữ chỉ quan hệ thân tộc để xưng hô

Dưới đây chỉ khảo sát những trường hợp mang đậm dấu ấn văn hóa xưng hô trong gia đình Việt Nam thời phong kiến mà ngày nay phần lớn không còn nữa:

- “Cậu” và “mợ”:

Cặp từ xưng hô này xuất hiện 126 lần trong các tác phẩm khảo sát. Đặc biệt, các cặp vợ chồng (hoặc đã xem nhau như vợ chồng) giàu có hay

quan lại đều rất ưa dùng cách xưng hô này. Cách gọi này thường đi kèm với cách xưng là “tôi” tạo thành cặp “tôi - cậu”; “tôi - mợ”. Trong thời đó, người ta xem đây là cách xưng hô sang trọng và quyền quý. Ví dụ:

- *À, mợ khó bảo nhi! ...Mợ không biết nghĩ*

- *Tôi hiểu cả. Cậu không cần nói nhiều. Nhưng cậu đừng bắt tôi thế.* [4;175]

Cách xưng gọi “cậu - mợ” còn được sử dụng trong mối quan hệ giữa bố mẹ - con cái, thường thấy ở các gia đình thành thị. Chính vì điều này mà đôi khi dẫn đến những nhầm lẫn khá oái oăm, như ví dụ sau:

...*Nó liền giơ hai tay bé tí tẹo lên vuốt má mợ nó, rồi bả cổ xuống hít một cái thật dài:*

- *Mợ ơi, mợ làm sao thế?*

Bác Phán cũng hỏi:

- *Mợ làm sao thế?*

Thằng Dần giật phắt đầu ra, quay ngay lại bác Phán mà bẻ:

- *Mợ của Dần đây chứ, mợ của bác Phán đâu?*

- *Ừ phải, bác quên!* [4;66]

Có thể thấy, những cách xưng hô nói trên đã thể hiện một lối sống sang giàu, quyền quý ở thành thị. Ngày nay, trong mối quan hệ vợ chồng hay quan hệ cha mẹ với con cái, cách này hầu như không còn được sử dụng nữa.

Các trường hợp khác :

- Sử dụng từ ngữ: *nhà, nhà em, nhà tôi* để gọi vợ hoặc chồng ở ngôi thứ hai cũng được sử dụng khá phổ biến ở nông thôn.

- Sử dụng yếu tố *cái* + tên của con mình: *cái Hồng, cái Gái*,... là cách gọi người con gái nhỏ tuổi ở nông thôn.

- Cách xưng và gọi *mẹ, me* được sử dụng trong quan hệ mẹ - con, chủ yếu ở thành thị và không phổ biến lắm trong xã hội cũ.

Có thể thấy cách xưng hô thời trước có sự khác biệt giữa gia đình ở thành thị và nông thôn. Do vậy mà đôi khi có hiện tượng “bất đồng” trong giao tiếp người Việt của các nhân vật khác nhau. Ví dụ:

Hiền dạy nó :

- Bảo **thầy** bé con chứ lì.

Tiền cãi :

- “**Cậu** bé con” chứ lì!

- Không, “**thầy**” chứ lì!

- Nỏ phải ! “**cậu**”, chồng là **cậu**.

[3;513]

- Thừa **thầy quyền**, tôi còn chờ các bác cháu một thế. [3;556]

Sau 1945, các từ ngữ xưng hô chỉ các chức vụ, nghề nghiệp liên quan đến hệ thống quan chức thực dân phong kiến đều bị hủy bỏ. Riêng một số từ ngữ chỉ nghề nghiệp khác thì đến nay vẫn còn được sử dụng tuy không nhiều.

- **Sử dụng từ ngữ xưng hô + từ chỉ chức danh, nghề nghiệp**

Như tác giả Đỗ Hữu Châu đã nhận xét: Kiểu xưng hô có yếu tố *từ ngữ xưng hô + từ chỉ chức danh, nghề nghiệp* là cốt nhằm phân biệt người có chút chức quyền so với hạng “bạch đinh” – “hạng đàn ông bị xem hèn hạ nhất trong xã hội Việt Nam ngày trước”. Ví dụ:

Rồi sực nghĩ ra, ông hỏi ông nghị:

- **Ông giáo** nói phải! Kiếp con chó là kiếp khổ thì ta hóa kiếp cho nó làm kiếp người, may ra có sung sướng hơn một chút...Kiếp người như kiếp tôi chẳng hạn!...[2;109]

Ngày nay, những cách xưng hô này cũng dần mất đi và được người ta xem là những *từ ngữ lịch sử*, thay vào đó là những chức danh như *bí thư, chủ tịch huyện, chủ tịch tỉnh*...Đồng thời, khi xưng hô với bất kì ai, người nói cũng có thể sử dụng các từ ngữ chỉ quan hệ thân tộc một cách thân mật. Ví dụ người dân có thể hô gọi người có địa vị cao là *bác, ông / bà, chú, anh*,...và có thể tự xưng mình là *con, cháu, em, tôi*,...

- **Sử dụng từ ngữ xưng hô, hay từ ngữ chỉ chức danh + từ “lớn”**

Đây là cách gọi rất phổ biến trong xã hội cũ. *Cụ lớn, quan lớn, bà lớn*...là cách gọi của những người có địa vị thấp với người có địa vị xã hội cao hơn. Chẳng hạn người nông dân có thể gọi tất cả các quan là *quan lớn* hay vợ các quan là *bà lớn*... Và cách gọi này thường đi kèm với những từ như: *bẩm, thưa, lay, dạ, xin*,...Ví dụ:

- *Lay **quan lớn**, quả thực chúng con túng đói, xin quan lớn thương cho.*

- *Mày kêu mày túng? Mày túng thì ông cách cở mày đi cho thẳng khác làm. Đờ ba que!* [3;517]

Cách gọi *cụ lớn* thường được sử dụng trong trường hợp gọi quan có địa vị và tuổi tác cao:

- *Bẩm thế trăm điều xin trông cậy cả vào **cụ lớn***[5;201]

Người dân Việt Nam luôn sợ “bóng quan lớn”, bởi vì quan là lớn nhất, có tất cả quyền hành. Ra đường gặp quan phải khấp nép chào: *Lạy quan lớn!; Lạy cụ lớn!*,...Cách xưng hô có từ chỉ chức danh + *lớn* trong xã hội thực dân phong kiến đã trở thành một thói quen của người dân khi giao tiếp với những người giàu sang hoặc có địa vị xã hội, tóm lại đó là những người “lớn” so với thân phận bé nhỏ của mình.

2.2.2. *Cách sử dụng từ ngữ chỉ trạng thái, tính chất hoặc có yếu tố chỉ trạng thái, tính chất để xưng hô*

Việc thể hiện thái độ, sự đánh giá qua cách xưng hô là hiện tượng hiển nhiên trong nhiều cuộc thoại ở mọi thời. Tuy nhiên, trong dòng văn học hiện thực phê phán cũng như trong giao tiếp thời phong kiến nước ta, dạng xưng hô này chủ yếu được dùng khi xỉ vả, coi thường, đặc biệt phổ biến trong lời ăn tiếng nói của những người có quyền hành, luôn cậy quyền thế bắt nạt, áp bức dân nghèo. Họ tự xưng mình là *ông, ông mày, tao, chúng tao*..., và gọi người khác là: *con mẹ kia, con mẹ khốn nạn, con ranh con, cái dân này, lão đồ kia*,...Theo khảo sát, chúng tôi thu được 259 ví dụ về cách xưng hô này, chiếm tỉ lệ khá lớn. Ví dụ:

Chị Dậu chỉ gục đầu vào cột, nước nờ khóc thầm. Nghị Quế quát hỏi:

- ***Con mẹ đĩ Dậu!** Mày có cam đi, không thì ông và vào môn bây giờ!* [7;50]

Nghị Quế hạch lạc chị Dậu:

- ***Con mẹ khốn nạn!** Mày ngồi dương mắt ra đấy, không biết bảo con làm sao. Hay mày sợ con phải ăn cơm chó thì mày xấu hổ?* [7 ; 72]

2.2.3. *Những cách xưng hô khác*

- **Sử dụng từ ngữ vay mượn để xưng hô:** Các từ ngữ xưng hô này xuất hiện không nhiều trong giao tiếp xã hội Việt Nam thời phong kiến tuy nhiên cũng là cách xưng hô thể hiện khá rõ đặc điểm văn hóa xã hội giai đoạn này. Đó là các từ ngữ được vay mượn từ tiếng Pháp và tiếng Hán như: *toa, moa, mĩnđơ, mĩntoa, huỳnh, đệ, tiên sinh*... , trong đó *tiên sinh* có số lượt xuất hiện nhiều hơn cả trong các tác phẩm được khảo sát (hơn 60%). Ví dụ:

- *Xin **tiên sinh** cố giúp cho, bao nhiêu tiền **đệ** cũng không tiếc...* [5;416]

- Sử dụng "ngài" để xưng hô:

Ngài để gọi những người có tri thức, hoặc những người bề trên có địa vị xã hội cao: Ví dụ:

- *Quan lớn tiết kiệm quá nhỉ? Sao ngài lại chưa tậu ô tô?* [5; 219]

Ngày nay, cách gọi *ngài* chỉ còn được sử dụng trong nghi thức ngoại giao.

3. ĐẶC ĐIỂM NGỮ DỤNG CỦA TỪ XUNG HÔ TRONG VĂN HỌC HIỆN THỰC PHÊ PHÁN

Lí thuyết giao tiếp đã chỉ ra các nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động giao tiếp, trong đó có 5 nhân tố cơ bản nhất: *nhân vật giao tiếp, nội dung giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, mục đích giao tiếp và cách thức giao tiếp*. Các nhân tố này không tách rời mà luôn có sự ảnh hưởng, tác động lẫn nhau trong các cuộc thoại. Ở đây, bài viết chỉ tìm hiểu cách thức giao tiếp qua việc sử dụng từ xưng hô trong sự tác động với các nhân tố: *hoàn cảnh giao tiếp, nhân vật giao tiếp, mục đích giao tiếp*.

3.1. Từ xưng hô với hoàn cảnh giao tiếp

3.1.1. *Xưng hô thể hiện đặc điểm văn hóa giao tiếp truyền thống “xưng khiêm – hô tôn” người Việt thời thực dân phong kiến*

Từ xưa, tự xưng khiêm tốn là thói quen chung của mọi người, từ vua chúa đến thứ dân, từ người thường đến kẻ xuất gia. Vua chúa xưng là “quả nhân”, “cô gia”. Người thường xưng “bỉ nhân”, “kẻ hèn”. Tầng nhân đạo sĩ xưng “bần tăng”, “bần đạo”.

Việc “xưng khiêm - hô tôn” thể hiện văn hóa trong giao tiếp của người Việt, làm cho mối quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp trở nên thân thiết, gần gũi.

Ví dụ:

- *Lạy bác ạ!*

Minh cúi đầu nhanh nhẩu:

- *Không dám ạ, bác ở nhà quê đã ra. Phúc ơi, có lấy phần cho bác không?* [6; 180]

Mặc dù hai nhân vật trên không có quan hệ vị thế giao tiếp cao / thấp về địa vị xã hội nhưng ở đây, người trao lời gọi người đáp lời là *bác* ở tham thoại thứ nhất (lời trao) có kèm theo từ “lạy” biểu thị thái độ đề cao, kính trọng. Và lời của người đáp cũng gọi là *bác* có kèm theo cụm từ đưa đẩy “không dám ạ” tỏ thái độ từ chối cách xưng hô lịch sự và đề cao của người trao lời.

3.1.2. *Từ xưng hô thể hiện đặc điểm xã hội Việt Nam thời thực dân phong kiến*

a. Hệ thống từ xưng hô trong văn học HTPP đã phản ánh **đặc điểm giai cấp phong kiến với hệ thống quan lại dày đặc cùng với bản chất thối nát của chúng**. Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, để thực hiện mưu đồ cai trị thuộc địa, thực dân Pháp đã tạo ra một hệ thống chức việc mới với những danh từ chỉ chức danh, nghề nghiệp. Và tất nhiên, những danh từ chỉ chức danh, nghề nghiệp này đã được người dân thời bấy giờ sử dụng để xưng hô trong giao tiếp. Đó là những quan lớn, cụ lớn, những ông quyền, thầy quyền với những chức danh chức vụ rõ ràng: lý cự, lý trưởng, phó lý, phó tổng, lý đương, trương tuần, lính lệ, cai lệ...

Những người có chức quyền được người dân kính nể hoặc không được kính nể thì cũng được gọi bằng từ xưng hô + chức danh của mình: *ông lý, ông chánh, cụ nghị*,... hoặc là *quan, thầy; quan lớn, ông lớn, cụ lớn*,...

Nhìn chung, những từ xưng hô và cách xưng hô như vậy là rất phổ biến trong xã hội ta ngày trước, đã trở thành một thói quen trong giao tiếp – xưng hô của người dân Việt Nam. Nó làm cho thân phận của những người nông dân, những người thuộc tầng lớp dưới của xã hội càng trở nên bé nhỏ, tội nghiệp, và ngược lại khiến cho những kẻ có quyền thế càng trở nên “vĩ đại – oai phong”. Đặc điểm này cũng được bộc lộ rõ qua cách xưng hô suồng sã, theo kiểu “xưng tôn - hô khinh” của những kẻ có quyền thế đối với người dân lao động. Kiểu “xưng tôn hô khinh” thể hiện qua những dạng thức:

- Xưng hô bằng những đại từ nhân xưng mang tính suồng sã: *tao - mày (chúng mày, chúng bay, tụi bay,...)*

- Tự tôn mình bằng các DTTT *ông, bà, chúng ông, ông mày, bố mày*,... và hô khinh bằng các đại từ nhân xưng: *mày, chúng mày, bay*,...

- Tự tôn mình bằng các đại từ nhân xưng hoặc các DTTT *tao, ông, chúng ông*,... và hô bằng các từ ngữ có yếu tố chỉ định hoặc từ chỉ trạng thái tính chất: *con kia, thằng kia, lão này, oắt con, ôn con*,...

Có thể thấy những lời thoại như sau là rất phổ biến trong xã hội cũ, cho thấy bản chất của giai cấp thống trị thời phong kiến:

Ông đại biểu cho dân hằm hằm nét mặt:

- *Mày không ăn thừa cơm chó phải không?*

Bà nghị nổi cơn tam bành:

- *Mẹ mày dạy mày thế đấy chứ, con ranh con? Ở đây với bà mày cứ giữ cái thói khoảnh ấy, thì bà dần từng cái xương. Nay bà bảo cho mà biết,*

mày ăn cơm chó nhà bà cũng chưa đáng đâu. Con chó nhà bà còn được mấy chục, con người như mày bà chỉ mua có độ một đồng đấy thôi. Đừng khoảnh với bà!

b. Từ xưng hô cũng phản ánh sự **đối lập văn hóa giao tiếp thôn quê và thị thành**. Trước hết đó là sự đối lập về cuộc sống, về vật chất và địa vị xã hội. Và chính đặc điểm này ảnh hưởng sâu sắc đến giao tiếp xưng hô giữa các nhân vật. Văn học HTPP phản ánh một cách trung thực đời sống của các nhân vật ở thôn quê và thành thị. Qua khảo sát những mẫu đối thoại trong các tác phẩm này chúng tôi rút ra được các đặc điểm sau:

Trong phạm vi gia đình ở thành thị, vợ chồng gọi nhau là *cậu/mợ* và tự xưng là *tôi (em)*; xưng hô giữa con cái với bố mẹ cũng là *cậu/mợ* hoặc *mẹ/me*.

Khi giao tiếp ngoài xã hội ở thành thị, các đồng nghiệp, bạn bè,...ngoài việc sử dụng các DTTT thì thường sử dụng các từ vay mượn và các từ thể hiện sự trang trọng: *ngài, tiên sinh, huynh, đệ, mindơ, mintoa, quý nương,...*

Trong phạm vi gia đình ở nông thôn, vợ chồng thường gọi nhau là *mình* (ngôi I và II), *nhà* (ngôi II); và cách gọi thay vai *u nó, bu nó, thầy nó,...*; xưng hô giữa con cái với bố mẹ là *thầy/thày, u, bu, để...* Đặc biệt ở nông thôn, bố mẹ thường xuyên xưng hô suông sã với con cái: *tao – mày, chúng mày,...*

Giao tiếp ngoài xã hội thường chỉ gọi theo vai về tuổi tác, chủ yếu sử dụng các DTTT: *cụ, chú, bác, bác trai, bác gái, anh, chị, nhà chị, nhà anh, nhà cháu,...*

Tất nhiên vẫn có sự tương đồng giữa giao tiếp nông thôn và thị thành, ở trên chúng tôi chỉ nêu những điểm khác nhau. Sự khác nhau đó chứng tỏ lối sống ở thành thị đã phần nào bị ảnh hưởng bởi lối sống phương Tây, đã bị Âu hóa từ cách ăn mặc, cách sống đến cách nói năng và do đó cũng ảnh hưởng đến cách xưng hô vậy.

3.2. Từ xưng hô với đặc điểm nhân vật giao tiếp

3.2.1. Xưng hô thể hiện vị thế nhân vật giao tiếp

a. Xưng hô thể hiện địa vị tuổi tác

Khác với xưng hô trong gia đình, xưng hô ngoài xã hội thường thể hiện một cách rõ ràng về địa vị tuổi tác của các nhân vật giao tiếp (khi các nhân vật đã qua tìm hiểu). Gặp người ngang tuổi có thể xưng hô bằng các đại từ chính danh: *tao, mày,...*, gặp người lớn hơn mình thì gọi là *anh, chị*; người ngang tuổi bố mẹ mình thì gọi là *chú, bác, cô, dì,...*

Để tránh thất lễ trong giao tiếp khi lần đầu gặp mặt, các nhân vật thường sử dụng chiến lược “xưng khiêm – hô tôn” theo truyền thống. Bằng cách này, khi giao tiếp với đối tượng lần đầu gặp gỡ mà chưa hiểu rõ về tuổi tác của họ thì có thể đặt mình dưới vai của họ, xưng hô một cách khiêm tốn, lịch sự. Tuy nhiên, xưng hô quá khiêm nhường cũng có thể khiến cho đối phương tỏ ra khó chịu và nhiều trường hợp buộc phải phản đối cách xưng hô đó. Ví dụ sau là một trường hợp như vậy:

- Lạy cụ lớn ạ! Lạy ông! Lạy bà!

Cặp vợ chồng Văn Minh khẽ cúi đầu đáp, nhưng bà Phó Đoan nguẩy một cái. Thiếu phụ cười, đưa mắt cho chồng. Người này bảo Xuân:

- Bà tôi không thích kiểu cách thế.

Bà Phó Đoan mắng luôn Xuân Tóc Đỏ:

- Anh ngu lắm! Cụ gì? Tôi chỉ đáng tuổi làm mẹ anh thôi. Cụ thì ra để được ra mẹ anh nữa kia à? Mà mẹ anh thì...

Lạy bà lớn ạ, cháu lỡ lời, bà lớn tha cho.[6; 256]

Vì ăn nói quá kiêu cách, quá đề cao vị thế của bà Phó Đoan mà Xuân tóc đỏ gọi bà Phó là *cụ* trong khi bà này chưa đến tuổi là “cụ”. Sự nhầm lẫn này đã vô tình làm bà Phó giận.

b. Xưng hô thể hiện địa vị xã hội

Trong hệ thống quan lại có sự phân chia nhiều loại quan lớn bé khác nhau, thể hiện vị thế cao thấp khác nhau. Tùy theo mức độ cao thấp đó mà có những cách xưng hô cho đúng mực, “hợp đối tượng”. Nhân dân thường gọi các quan là *quan* (quan lớn), *cụ lớn*, *bà lớn* hoặc những người không làm quan mà có địa vị cao hơn mình là *cụ, ông* (ông lớn), *bà* (bà lớn), *cậu,...* Trường hợp quan có vị thế về địa vị thấp gọi các quan có vị thế cao hơn cũng là *quan* (quan lớn, *cụ lớn* hay *bà lớn*). Cứ như vậy, cách xưng hô này trở thành một thói quen trong xã hội cũ được sử dụng trên nguyên tắc cao thấp về vị thế xã hội. Trong đó, người có địa vị thấp luôn có tâm lý sợ sệt, luôn hết mực tỏ thái độ tôn trọng, kính cẩn những người có địa vị cao trong xã hội.

Ví dụ

- Bẩm ông lớn, chính thị ấy có đánh người nhà chúng con và anh cai lệ, mắt con trông thấy.

Quan phủ gạt đi:

- Im cái mồm! Không ai hỏi mày! [7; 120]

Ngày nay, xưng hô theo vị thế xã hội ít được thể hiện rõ. Ngoài những từ chuyên chỉ về chức vụ,

nghề nghiệp và vị trí xã hội như : thầy, cô giáo, bác sĩ, giáo sư, sếp, trưởng phòng,... thì đa số trường hợp người nói sử dụng các DTTT khi xưng hô với cấp trên hoặc cấp dưới mình. Điều này cho thấy xã hội ta ngày càng trở nên bình đẳng, thân thiện hơn.

3.2.2. Xưng hô thể hiện thái độ, tình cảm nhân vật giao tiếp

Một kiểu xưng hô hoàn toàn không theo quan hệ thân tộc cũng không theo vị thế cao thấp trong xã hội, đó là kiểu xưng hô giữa những người không cùng máu thịt với nhau, không phân biệt cao thấp về vị thế, người ta xưng hô với nhau theo quan hệ tình cảm trong xã hội. Theo đó, những từ xưng hô thường được sử dụng là *bác, bác trai, bác gái, cụ, mẹ*,...

Ví dụ:

- Ngày nay nhờ **cụ** cho vay còn có cái ăn, ngày mai thì trông vào đâu?

Bà lão láng giềng ra vẻ cảm động:

- Trời sinh voi, trời sinh cỏ, sợ gì! Bên kia còn nửa nồi gạo **tôi** ăn chưa hết. Lát nữa, **bác** đem thúng sang, **tôi** hãy cho vay. Khi nào bác trai khỏe mạnh trả **tôi** cũng được. [7; 127]

Rõ ràng, bà lão láng giềng có địa vị tuổi tác cao hơn chị Dậu nhưng nhân vật này gọi chị Dậu là *bác* và chồng chị là *bác trai*. Cách xưng hô này mang đặc điểm “xưng khiêm - hô tôn” và quan trọng hơn là thể hiện được tình cảm gần gũi, thân thiện trong mối quan hệ láng giềng.

Như vậy chứng tỏ rằng, trong quá trình giao tiếp, mối quan hệ, tình cảm giữa các nhân vật tham gia giao tiếp ảnh hưởng đến cách xưng hô và ngược lại, cách xưng hô cũng ảnh hưởng không nhỏ đến mối quan hệ và tình cảm giữa các vai giao tiếp. Đó là mối quan hệ biện chứng qua lại trong giao tiếp. Cho đến nay, tiêu chí tình cảm và thái độ ứng xử cũng đặc biệt quan trọng, quyết định đến cách xưng hô của mỗi người. Tình cảm tốt đẹp giữa người với người sẽ làm cho những cuộc thoại trở nên ấm áp, chân thành hơn.

3.3. Từ xưng hô với mục đích giao tiếp

Trong một cuộc thoại, không phải lúc nào cũng cố định về cách sử dụng từ xưng hô. Nếu có sự thay đổi mục đích giao tiếp thì các nhân vật giao tiếp thường có sự thay đổi cách xưng hô của mình (theo chiều hướng tốt hoặc xấu).

Ví dụ:

...Đùng đùng, cai lệ giật phắt cái thừng trong tay anh này và chạy sầm sập đến chỗ anh Dậu.

Chị Dậu xám mặt, vội vàng đặt con bé xuống đất, chạy đến đỡ lấy tay hắn:

- **Cháu** van **ông**, nhà **cháu** vừa mới tỉnh được một lúc, **ông** **tha** cho!

- Tha này! Tha này!

Vừa nói, hắn vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch rồi lại sấn đến để trói anh Dậu

Hình như tức quá, không thể chịu đựng được, chị Dậu liều mạng cự lại:

- Chồng **tôi** đau ốm, **ông** không được phép hành hạ!

Cai lệ tát vào mặt chị Dậu một cái đánh bốp, rồi hắn cứ nhảy vào cạnh anh Dậu

Chị Dậu nghiêng hai hàm răng:

- **Mày** trói ngay chồng **bà** đi, **bà** cho **mày** xem!

Rồi chị túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa... [7; 112]

Xét trong tất cả các cuộc thoại thuộc phạm vi nghiên cứu, chúng tôi thấy đây là cuộc thoại có sự thay đổi nhanh và liên tục cách xưng hô giữa các nhân vật. Người đọc dựa vào ngữ cảnh câu chuyện mà có thể hiểu được sự thay đổi này, đó được xem là đoạn thoại tiêu biểu cho hiện tượng “tức nước vỡ bờ” của tác phẩm *Tắt đèn*. Với mục đích van xin, chị Dậu phải nhún nhường, thể hiện qua việc xưng hô : “cháu – ông”. Nhưng khi tên cai lệ đánh chị và vẫn không từ bỏ ý định trói anh Dậu (khi anh đang ốm nặng) thì chị tỏ thái độ cứng rắn chống đối qua xưng hô : “tôi – ông”. Khi tên cai lệ nhảy vào trói anh Dậu thì chị không kiềm chế nữa mà đã đánh trả lại với thái độ quyết liệt, thách thức “lành làm gáo, vỡ làm môi”, thể hiện rõ vị thế giao tiếp qua từ xưng hô : “bà – mày”.

4. KẾT LUẬN

Trong tiếng Việt, từ ngữ xưng hô rất đa dạng và phong phú về chủng loại, linh hoạt về màu sắc biểu cảm trong sử dụng, đồng thời có thể thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử, từng vùng miền khác nhau. Tác giả Đỗ Hữu Châu nhận xét: “*Hệ thống từ xưng hô và cách xưng hô thay đổi theo lịch sử. Một ngôn ngữ có hệ thống từ xưng hô càng lớn, cách thức xưng hô càng nhiều thì sự biến đổi theo lịch sử càng rõ. Sự thay đổi trong các từ xưng hô và các cách xưng hô ở Việt Nam trước và sau Cách mạng tháng Tám là hiển nhiên*”.

Văn học với vai trò phản ánh hiện thực đã phản nào ghi lại những biến cố của thời đại qua những tác phẩm hiện thực xuất sắc. Dẫu cho chỉ là một khía cạnh nhỏ trong giao tiếp, nhưng cách xưng hô trong các tác phẩm văn học hiện thực phê phán trước năm 1945 đã góp phần ghi nhận hiện thực của một thời, một thời với những bất công, buồn thảm, với những tình cảnh khốn cùng và những thân phận

bé nhỏ... Đó cũng là một thời - đêm trước của cuộc
cách mạng đòi lại tự do cơm áo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học* (tập 2) – *Ngữ dụng học*, Nxb GD, HN.
- [2] Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb KHXH.
- [3] Mai Thị Kiều Phương (2004), “*Từ xưng hô và cách xưng hô trong câu hỏi mua bán bằng tiếng Việt*”, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 6.
- [4] Tạ Văn Thông (2001), “*Cách xưng gọi trong Dế mèn phiêu lưu ký*”, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 16.
- [5] Bùi Minh Yến (1990), “*Xưng hô giữa vợ và chồng trong gia đình người Việt*”, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 3.
- [6] Bùi Minh Yến (1993), “*Xưng hô giữa anh chị và em trong gia đình người Việt*”, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 3.
- [7] Bùi Minh Yến (1994), “*Xưng hô giữa ông bà và cháu trong gia đình người Việt*”, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 2.
- [8] *Tuyển tập Nam Cao* - tập 1 (2005), Nxb Văn học.
- [9] *Truyện ngắn Nam Cao* (2007), Nxb Văn học.
- [10] *Tuyển tập Nguyễn Công Hoan* – I (2006), Nxb Văn học.
- [11] *Tuyển tập Nguyễn Công Hoan* – II (2006), Nxb Văn học.
- [12] *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng* – I (2006), Nxb Văn học.
- [13] *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng* – II (2006), Nxb Văn học.
- [14] *Tắt đèn* - Ngô Tất Tố (2008), Nxb Văn hóa - Thông tin.

ADDRESS FORM IN VIETNAMESE THROUGH WORKS OF SATIRICAL LITERARY REALISM BEFORE 1945

Le Thi Phuong Chi¹

¹University of Khanh Hoa

Abstract:

This article explores on ways vocative that shows the vestige of Vietnamese feudal era before 1945 through some works of real satirical literature. Documentation is studied on 4 typical authors such as Nam Cao, Vu Trong Phung, Nguyen Cong Hoan, Ngo Tat To, from that we can see the Vietnamese cultural communication show clear through the vocative and to see a period of social history with its characteristic. The article also demonstrates that the problem vocative is not outside rules of language development, it changing flexibly when social element has change.

Keyword: Address form, real, satirical, words, literature.